

Số: 1351/TB-CTCN

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v ban hành đơn giá chi phí cắt, mở nước năm 2026

Căn cứ:

- Nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng;
- Phiếu giao việc số 26TK108/PGV-CTCN ngày 27/7/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng;
- Hồ sơ thiết kế dự toán chi phí cắt, mở nước năm 2026 do Trung tâm tư vấn Dawaco lập ngày 28/7/2026;
- Báo cáo kết quả thẩm định chi phí các trường hợp cắt, mở nước năm 2026 số 07/BCTĐ/ĐG/2026 ngày 03/8/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Cấp nước thông báo ban hành đơn giá chi phí cắt, mở nước như sau:

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
01	Cắt, mở nước - Trường hợp cắt niêm chì tại đồng hồ	Lần	55.000	Đã bao gồm thuế VAT
02	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy - Nền bê tông xi măng	Lần	234.000	Đã bao gồm thuế VAT
03	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy - Nền gạch Block	Lần	168.000	Đã bao gồm thuế VAT
04	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy - Nền đất	Lần	90.000	Đã bao gồm thuế VAT
05	Mở nước - Trường hợp cắt sát ống chính - Nền bê tông xi măng	Lần	255.000	Đã bao gồm thuế VAT
06	Mở nước - Trường hợp cắt sát ống chính - Nền gạch Block	Lần	189.000	Đã bao gồm thuế VAT
07	Mở nước - Trường hợp cắt sát ống chính - Nền đất	Lần	111.000	Đã bao gồm thuế VAT

Lưu ý: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT. Các trường hợp phát sinh ngoài phạm vi tiêu chuẩn sẽ được tính theo chi phí thực tế hoặc theo quy định hiện hành của Công ty.

1. Thời gian áp dụng: Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày **06/8/2026** và thay thế các quy định về đơn giá cắt, mở nước đã ban hành trước đây.

2. Tổ chức thực hiện: Các Xí nghiệp Cấp nước, Ban Tài chính - Kế toán, Trung tâm Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện thông báo này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Công ty để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Tổng Giám đốc;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT, Ban KH (M.Hà).





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

TRUNG TÂM TƯ VẤN DAWACO

Số: 426-0293 /DT-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- @@@ -----

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CHI PHÍ CẮT MỞ NƯỚC 2026

THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trần Thị Hoàng Trâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
CHI PHÍ CÁC TRƯỜNG HỢP CẮT, MỞ NƯỚC NĂM 2026**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư 34/2026/TT-BXD ngày 25/06/2026 của Bộ Xây dựng v/v quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư 36/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 37/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng v/v ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ công văn số 11903/SXD-QLXD ngày 01/07/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng v/v chuyển đổi giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Phiếu giao việc số 26TK108/PGV-CTCN ngày 27/07/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng;

Căn cứ hồ sơ dự toán do Trung tâm tư vấn Dawaco lập ngày 28/07/2026;

Theo công bố giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại thời điểm tháng 06/2026 và giá do Ban Kế toán – Tài chính cung cấp.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ

1. Tên hồ sơ: **Chi phí các trường hợp cắt, mở nước năm 2026.**

2. Đơn vị lập: Trung tâm tư vấn Dawaco.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ

1. Trung tâm tư vấn Dawaco có đầy đủ năng lực thực hiện lập đơn giá.
2. Hồ sơ Chi phí các trường hợp cắt, mở nước do Trung tâm tư vấn Dawaco thực hiện phù hợp với quy định và thực tế.
3. Kết quả thẩm định như sau:

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP	ĐƠN GIÁ (đồng/trường hợp)
1	Cắt, mở nước – Trường hợp cắt niêm chì tại đồng hồ	55.000
2	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy – Nền bê tông xi măng	234.000
3	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy – Nền gạch Block	168.000
4	Cắt nước sát ống chính, cắt hủy – Nền đất	90.000
5	Mở nước – Trường hợp cắt sát ống chính – Nền bê tông xi măng	255.000
6	Mở nước – Trường hợp cắt sát ống chính – Nền gạch Block	189.000
7	Mở nước – Trường hợp cắt sát ống chính – Nền đất	111.000

IV. KẾT LUẬN

- Dự toán do Trung tâm tư vấn Dawaco lập đủ điều kiện để trình phê duyệt.

CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐN

BAN KỸ THUẬT

Giám đốc  Người thẩm định



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Minh Nam

Phạm Văn Soạn Trần Thị Hoàng Trâm

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

- Khối lượng tính theo công việc thực tế
- Đơn giá vật liệu chủ yếu lấy theo giá của Ban Kế toán - Tài chính cung cấp tháng 07/2026, tháng 06/2026 của Sở Xây dựng.
- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng và quản lý hoạt động xây dựng
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật
- QĐ số 18/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 v/v Ban hành Quy định về hoàn trả kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các dự án thi công trên đường bộ đang khai thác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- Căn cứ theo công văn số 11903/SXD-QLXD ngày 01/07/2026 của SXD TP Đà Nẵng V/v chuyển đổi giá nhân công xây
- Nghị định 174/2025NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ quy định về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc Hội ngày 17/06/2025 của Quốc Hội
- Phần vật liệu chính , vật liệu phụ được nhân với định mức hao hụt
- Quy cách cụ thể của từng chủng loại vật tư xem phần khối lượng

BẢNG TÍNH KINH PHÍ

CHI PHÍ CẮT NƯỚC SẮT ỐNG CHÍNH, CẮT HỦY 2026

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu	Cắt niêm chi tại đồng hồ	Cắt nước sắt ống chính, cắt hủy			Mở nước - cắt sắt ống chính		
					Nền đất	Nền BTXM	Nền gạch block	Nền đất	Nền BTXM	Nền gạch block
I	Chi phí trực tiếp		T	45.612	74.832	194.473	140.108	92.282	211.923	157.558
	Chi phí vật liệu		VL	1.428	9.901	64.069	51.325	11.089	65.257	52.513
	Chi phí nhân công		NC	44.184	64.931	88.707	87.665	81.193	104.969	103.927
	Chi phí máy thi công		MTC		0	41.697	1.118	0	41.697	1.118
II	Chi phí chung	$(T * 5,5\%)$	C	2.509	4.116	10.696	7.706	5.076	11.656	8.666
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(T+C)*5,5\%$	TL	2.647	4.342	11.284	8.130	5.355	12.297	9.142
IV	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+TL)$	G	50.768	83.290	216.453	155.944	102.713	235.876	175.366
V	Thuế giá trị gia tăng	$(G*8\%)$	GTGT	4.061	6.663	17.316	12.476	8.217	18.870	14.029
VI	Chi phí xây dựng sau thuế	$(G+GTGT)$	G^{XD}	54.829	89.953	233.769	168.420	110.930	254.746	189.395
	Tổng cộng (làm tròn)		G_{XD}	55.000	90.000	234.000	168.000	111.000	255.000	189.000



TRUNG TÂM TƯ VẤN DAWACO
GIAM ĐỐC

BÙI XUÂN MINH

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ DIỆU THOA

CHI PHÍ CẮT, MỞ NƯỚC

(CHỈ TÍNH CHO TRƯỜNG HỢP CẮT NIÊM CHÌ TẠI ĐỒNG HỒ)

STT	TÊN CÔNG VIỆC	Đ.V.T	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	Phần vật tư: cắt + mở nước				1.428
1	Chì niêm (300 viên/kg, 175.000 đ/kg)	Viên	2	583	1.166
2	Dây niêm 0,4ly (0,000996kg/m x 132.000 đ/kg)	m	2	131	262
	Phần nhân công: cắt + mở nước				44.184
1	Công cắt mở nước (Nhân công nhóm 2)	Công	0,15	294.557	44.184

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ CẮT NƯỚC SẮT ỚNG CHÍNH, CẮT HỦY
(Nền đất)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE	cái	1,000	9.901	11.345		9.901	11.345	
2	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557			22.092	
3	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,3)	1m3	0,075		277.403			20.805	
4	AB.13111	Lấp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,075		142.519			10.689	
								9.901	64.931	

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ CẮT NƯỚC SẮT ỚNG CHÍNH, CẮT HỦY
(Nền bê tông xi măng)

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE	cái	1,000	9.901	11.345		9.901	11.345	
2	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557			22.092	
3	SE.11213	Cắt nền bê tông xi măng (0,5x4)	m	2,000		6.775			13.550	
4	BG	Lưới cắt (Lx0,35/100m)	cái	0,007	1.265.000			8.855		
5	BG	Xăng (Lx7,83/100m)	lít	0,157	20.880			3.278		
6	AA.22212	Phá dỡ nền bê tông xi măng (0,5x0,5x0,1)	m3	0,025		478.456	25.276		11.961	632
7	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,2)	1m3	0,050		277.403			13.870	
8	AF.11310	Hoàn trả nền bê tông, M200, đá 1x2, PCB40 (độ sụt 2÷4cm)	m3	0,025	1.681.417	350.523	71.815	42.035	8.763	1.795
9	AB.13111	Lấp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,050		142.519			7.126	
10	M106.0103	Vận chuyển máy móc từ kho ra công trình bằng xe tải 2T	ca	0,050			785.398			39.270
								64.069	88.707	41.697

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ CẮT NƯỚC SẮT ỚNG CHÍNH, CẮT HỦY
(Nền gạch Block)

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE	cái	1,000	9.901	11.345		9.901	11.345	
2	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557			22.092	
3	SE.11213	Cắt nền bê tông xi măng (0,5x4)	m	2,000		6.775			13.550	
4	BG	Lưỡi cắt (Lx0,35/100m)	cái	0,007	1.265.000			8.855		
5	BG	Xăng (Lx7,83/100m)	lít	0,157	20.880			3.278		
6	AA.22221	Phá dỡ nền gạch Block (0,5x0,5x0,06)	m3	0,015		419.922	22.818		6.299	342
7	AA.22212	Phá dỡ lớp bê tông lót (0,5x0,5x0,1)	m3	0,025		478.456	25.276		11.961	632
8	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,14)	1m3	0,035		277.403			9.709	
9	AK.55110	Lát gạch block, vữa XM M100, PCB40	m2	0,150	174.251	47.272		26.138	7.091	
10	AF.11110	Hoàn trả bê tông xi măng đá 1x2 M150 (độ sụt 2÷4cm)	m3	0,002	1.576.491	315.176	71.815	3.153	630	144
11	AB.13111	Lấp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,035		142.519			4.988	
								51.325	87.665	1.118

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ MỞ NƯỚC - TRƯỜNG HỢP CẮT SÁT ỐNG CHÍNH
(Nền đất)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE (thu hồi)	cái	1,000		6.807		0	6.807	0
2	BB.77203	Lắp đặt măng sông nhựa DN25 HDPE	cái	1,000	11.089	20.800		11.089	20.800	0
3	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557		0	22.092	0
4	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,3)	1m3	0,075		277.403		0	20.805	0
5	AB.13111	Lắp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,075		142.519		0	10.689	0
								11.089	81.193	0

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ MỞ NƯỚC - TRƯỜNG HỢP CẮT SẮT ỐNG CHÍNH

(Nền bê tông xi măng)

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE (thu hồi)	cái	1,000		6.807		0	6.807	0
2	BB.77203	Lắp đặt măng sông nhựa DN25 HDPE	cái	1,000	11.089	20.800		11.089	20.800	0
3	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557		0	22.092	0
4	SE.11213	Cắt nền bê tông xi măng (0,5x4)	m	2,000		6.775		0	13.550	0
5	BG	Lưới cắt (Lx0,35/100m)	cái	0,007	1.265.000			8.855	0	0
6	BG	Xăng (Lx7,83/100m)	lít	0,157	20.880			3.278	0	0
7	AA.22212	Phá dỡ nền bê tông xi măng (0,5x0,5x0,1)	m3	0,025		478.456	25.276	0	11.961	632
8	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,2)	1m3	0,050		277.403		0	13.870	0
9	AF.11310	Hoàn trả nền bê tông, M200, đá 1x2, PCB40 (độ sụt 2÷4cm)	m3	0,025	1.681.417	350.523	71.815	42.035	8.763	1.795
10	AB.13111	Lắp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,050		142.519		0	7.126	0
11	M106.0103	Vận chuyển máy móc từ kho ra công trình bằng xe tải 2T	ca	0,050			785.398	0	0	39.270
								65.257	104.969	41.697

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

CHI PHÍ MỞ NƯỚC - TRƯỜNG HỢP CẮT SÁT ỐNG CHÍNH
(Nền gạch Block)

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE (thu hồi)	cái	1,000		6.807		0	6.807	0
2	BB.77203	Lắp đặt măng sông nhựa DN25 HDPE	cái	1,000	11.089	20.800		11.089	20.800	0
3	TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công	0,075		294.557		0	22.092	0
4	SE.11213	Cắt nền bê tông xi măng (0,5x4)	m	2,000		6.775		0	13.550	0
5	BG	Lưỡi cắt (Lx0,35/100m)	cái	0,007	1.265.000			8.855	0	0
6	BG	Xăng (Lx7,83/100m)	lít	0,157	20.880			3.278	0	0
7	AA.22221	Phá dỡ nền gạch Block (0,5x0,5x0,06)	m3	0,015		419.922	22.818	0	6.299	342
8	AA.22212	Phá dỡ lớp bê tông lót (0,5x0,5x0,1)	m3	0,025		478.456	25.276	0	11.961	632
9	AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,14)	1m3	0,035		277.403		0	9.709	0
10	AK.55110	Lát gạch block, vữa XM M100, PCB40	m2	0,150	174.251	47.272		26.138	7.091	0
11	AF.11110	Hoàn trả bê tông xi măng đá 1x2 M150 (độ sụt 2÷4cm)	m3	0,002	1.576.491	315.176	71.815	3.153	630	144
12	AB.13111	Lấp đất cấp 2 = KL đào	m3	0,035		142.519		0	4.988	0
								52.513	103.927	1.118

Ghi chú : Bảng tính chi phí này chỉ tính chi phí trực tiếp cho công tác cắt và mở nước theo thực tế, chưa tính đến tiền lãi phát sinh do chậm trả và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE	cái				
	<i>Vật liệu</i>					9.901
	- Nút bịt DN25 HDPE	cái	1	9.900	1,000	9.900
	- Vật liệu khác	%	0,01		1,000	1
	<i>Nhân công</i>					11.345
	- Nhân công nhóm 3	công	0,036	315.144	1,000	11.345
BB.88103	Lắp nút bịt DN25 HDPE (thu hồi)	cái				
	<i>Nhân công</i>					6.807
	- Nhân công nhóm 3	công	0,036	315.144	0,600	6.807
BB.77203	Lắp đặt măng sông nhựa DN25 HDPE	cái				
	<i>Vật liệu</i>					11.089
	- Măng sông DN25 HDPE nối vận	cái	1	11.088	1,000	11.088
	- Vật liệu khác	%	0,01		1,000	1
	<i>Nhân công</i>					20.800
	- Nhân công nhóm 3	công	0,066	315.144	1,000	20.800
TT	Công cắt nước (Nhân công nhóm 2)	công				
	<i>Nhân công</i>					294.557
	- Nhân công nhóm 2	công	1	294.557	1,000	294.557
SE.11213	Cắt nền bê tông xi măng (0,5x4)	100m				
	<i>Nhân công</i>					677.481
	- Nhân công nhóm 2	công	2,3	294.557	1,000	677.481
BG	Lưỡi cắt (Lx0,35/100m)	cái				
	<i>Vật liệu</i>					1.265.000
	- Lưỡi cắt (Lx0,35/100m)	cái	1	1.265.000	1,000	1.265.000
BG	Xăng (Lx7,83/100m)	lít				
	<i>Vật liệu</i>					20.880
	- Xăng (Lx7,83/100m)	lít	1	20.880	1,000	20.880
AA.22212	Phá dỡ nền bê tông xi măng (0,5x0,5x0,1)	m3				
	<i>Nhân công</i>					478.456
	- Nhân công nhóm 1	công	1,88	254.498	1,000	478.456
	<i>Máy thi công</i>					25.276
	- Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	0,72	35.105	1,000	25.276
AA.22221	Phá dỡ nền gạch Block (0,5x0,5x0,06)	m3				
	<i>Nhân công</i>					419.922
	- Nhân công nhóm 1	công	1,65	254.498	1,000	419.922
	<i>Máy thi công</i>					22.818
	- Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	0,65	35.105	1,000	22.818
AB.11502	Đào đất cấp 2 không mở mái taluy (0,5x0,5x0,2)	1m3				
	<i>Nhân công</i>					277.403
	- Nhân công nhóm 1	công	1,09	254.498	1,000	277.403
AB.13111	Lấp đất cấp 2 = KL đào	m3				
	<i>Nhân công</i>					142.519
	- Nhân công nhóm 1	công	0,56	254.498	1,000	142.519
AF.11310	Hoàn trả nền bê tông, M200, đá 1x2, PCB40 (độ sụt 2÷4cm)	m3				
C.3222	<i>Vật liệu</i>					1.681.417

Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
	- Xi măng PCB40	kg	259	2.500	1,025	663.688
	- Cát vàng	m3	0,528	748.000	1,025	404.818
	- Đá 1x2	m3	0,871	665.500	1,025	594.142
	- Nước	lít	183	11	1,025	2.121
	- Vật liệu khác	%	1		1,000	16.648
	Nhân công					350.523
	- Nhân công nhóm 2	công	1,19	294.557	1,000	350.523
	Máy thi công					71.815
	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,089	364.447	1,000	32.436
	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,095	414.518	1,000	39.379
AF.11110	Hoàn trả bê tông xi măng đá 1x2 M150 (độ sụt 2÷4cm)	m3				
C.3222	Vật liệu					1.576.491
	- Xi măng PCB40	kg	217	2.500	1,025	556.063
	- Cát vàng	m3	0,539	748.000	1,025	413.251
	- Đá 1x2	m3	0,887	665.500	1,025	605.056
	- Nước	lít	183	11,30923	1,025	2.121
	Nhân công					315.176
	- Nhân công nhóm 2	công	1,07	294.557	1,000	315.176
	Máy thi công					71.815
	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,089	364.447	1,000	32.436
	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,095	414.518	1,000	39.379
AK.55110	Lát gạch block, vữa XM M100, PCB40	m2				
B2224	Vật liệu					174.251
	- Xi măng PCB40	kg	0,08	2.500	1,000	200
	- Xi măng PCB40	kg	339	2.500	0,025	21.188
	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	1,149	748.000	0,025	21.486
	- Nước	lít	273	11,30923	0,025	77
	- Gạch block	m2	1,01	130.000	1,000	131.300
	Nhân công					47.272
	- Nhân công nhóm 3	công	0,15	315.144	1,000	47.272
M106.0103	Vận chuyển máy móc từ kho ra công trình bằng xe tải 2T	ca				
	Máy thi công					785.398
	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 T	ca	1	785.398	1,000	785.398

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

Đơn vị: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Giá hiện tại
1	Cát vàng	m3	Giá nội bộ công ty cung cấp	748.000,00
2	Đá 1x2	m3	Giá nội bộ công ty cung cấp	665.500,00
3	Gạch block	m2	LS 06/2026 Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng trang 16	130.000,00
4	Lưới sắt (Lx0,35/100m)	cái	Giá nội bộ công ty cung cấp	1.265.000
5	Nước	lít		11,30923
6	Nút bịt DN25 HDPE	cái	Giá nội bộ công ty cung cấp	9.900
7	Măng sông DN25 HDPE nối vận	cái	Giá nội bộ công ty cung cấp	11.088
8	Xăng (Lx7,83/100m)	lít	Petro ngày23/07/2026	20.880
9	Xi măng PCB40	kg	Giá nội bộ công ty cung cấp	2.500

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG

(Căn cứ theo 11903/SXD-QLXD ngày 01/7/2026 của SXD TP Đà Nẵng)

Đơn vị: đồng

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Giá hiện tại
1	N97789	Nhân công nhóm 1	công	254.498
2	N97790	Nhân công nhóm 2	công	294.557
3	N97791	Nhân công nhóm 3	công	315.144
		Cộng nhân công:		

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY

(Căn cứ theo TT 37/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây dựng)

Xăng RON 92:	20.880	đồng/lít
Dầu Diesel 0,05S:	25.760	đồng/lít
Dầu Mazut 3,5S	12.534	đồng/lít
Điện:	2.204,0655	đồng/kwh

Vùng/Khu vực:	II
---------------	----

Mã máy	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Nguyên giá (tham khảo)	Hệ số thu hồi khi thanh lý	Định mức			Chi phí			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Hệ số nhiên liệu phụ	Chi phí nhiên liệu	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Lương thợ điều khiển máy	Giá ca máy
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác							
M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)	120	38.500.000	0,9	20	4,5	5	57.750	14.438	16.042	8	lít xăng	1,020	170.381	1 nhân công vận hành	336.697	595.307
M112.1705	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	110	10.400.000	1	20	7,5	4	18.909	7.091	3.782	2,3	kWh	1,050	5.323			35.105
M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	150	6.420.000	1	25	8,8	4	10.700	3.766	1.712	5	kWh	1,050	11.571	1 nhân công vận hành	336.697	364.447
M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	165	30.210.000	0,9	19	6,5	5	31.309	11.901	9.155	11	kWh	1,050	25.457	1 nhân công vận hành	336.697	414.518
M106.0103	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 T	250	183.212.000	0,9	18	6,2	6	118.721	45.437	43.971	12	lít xăng	1,020	255.571	1 lái xe	321.698	785.398

PHIẾU GIAO VIỆC

Căn cứ:

- Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng v/v Ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 11903/SXD-QLXD ngày 01/7/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng v/v công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tổng Giám đốc Công ty giao nhiệm vụ lập hồ sơ dự toán chi phí cắt, mở nước năm 2026.

Đơn vị thực hiện: Trung tâm tư vấn Dawaco.

1. Trung tâm tư vấn Dawaco:

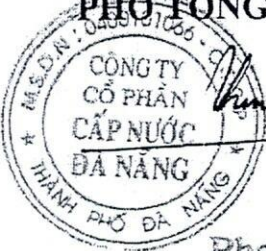
- Lập hồ sơ dự toán chi phí cắt, mở nước năm 2026, bao gồm: chi phí vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan được xây dựng trên cơ sở khối lượng thực tế ứng với các trường hợp cụ thể về cắt, mở nước (cắt, mở nước các trường hợp vi phạm hợp đồng; cắt, mở nước do yêu cầu khách hàng và theo yêu cầu quản lý,...).
- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 06/8/2026. Chuyển hồ sơ dự toán về Ban Kỹ thuật thẩm định, trình Tổng Giám đốc xem xét ban hành để có cơ sở triển khai thực hiện.

2. Ban Kỹ thuật: Thẩm định hồ sơ dự toán theo đúng quy định. Thời gian hoàn thành: Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ từ Trung tâm tư vấn Dawaco.

3. Ban Kế hoạch: Theo dõi, kiểm tra và thực hiện các công việc liên quan theo chức năng, nhiệm vụ.

Nơi nhận:

- Ban TGD;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, Ban KH (M.Hà).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thịnh